

Thanh khoản tiếp tục tăng mạnh

Hoạt động giao dịch trong nước

Trong tuần trước, thanh khoản thị trường tiếp tục có sự cải thiện mạnh khi tăng 19% lên mức 163 nghìn tỷ đồng, bất chấp việc chỉ số đang kiểm định ngưỡng 1,300 điểm, ngưỡng kháng cự tâm lý mạnh trong trung hạn. Trong đó, các nhóm nhà đầu tư trong nước đều gia tăng quy mô giao dịch, đáng chú ý là nhóm nhà đầu tư cá nhân trong nước tăng quy mô 16% và tổ chức trong nước tăng 16%.

Hai nhóm này cũng là hai nhóm mua ròng trong tuần trước, theo đó nhà đầu tư cá nhân mua ròng 495 tỷ đồng, chiếm hơn 80% giá trị giao dịch toàn thị trường. Nhà đầu tư tổ chức trong nước mua ròng 485 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, nhà đầu tư tổ chức nước ngoài bán ròng 841 tỷ đồng.

Hoạt động giao dịch tự doanh

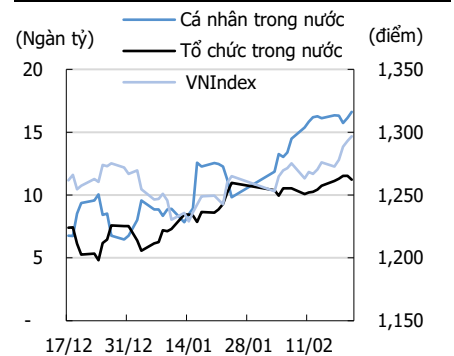
Tự doanh tiếp tục có tuần mua ròng thứ hai liên tiếp với quy mô gia tăng lên mức 419 tỷ đồng so với mức 172 tỷ đồng trong tuần trước đó. Đáng chú ý, lực cầu xuất hiện trên MWG (+493 tỷ đồng), FUEVFNND (+127 tỷ đồng) và VIX (+125 tỷ đồng). Ở chiều ngược lại, lực bán ròng của nhóm này chỉ tập trung vào LPB (-110 tỷ đồng) và GEX (-107 tỷ đồng).

Hoạt động giao dịch khối ngoại

Khối ngoại tiếp tục duy trì xu hướng bán ròng trong tuần trước. Đây là tuần bán ròng thứ ba liên tiếp với quy mô bán có phần suy giảm, chỉ khoảng 980 tỷ đồng. Như vậy, từ đầu năm đến nay, khối ngoại đã bán ròng 5/7 tuần, với tổng giá trị hơn 13.5 nghìn tỷ đồng.

Khối này tập trung bán mạnh trên 9 cổ phiếu với quy mô trên 100 tỷ đồng, trong đó MWG (-373 tỷ đồng), FPT (-277 tỷ đồng) và VNM (-186 tỷ đồng) là đáng chú ý hơn các cổ phiếu khác. Ở chiều ngược lại, lực cầu xuất hiện trên VCI (+206 tỷ đồng), EIB (+146 tỷ đồng), GVR (+137 tỷ đồng), HPG (+117 tỷ đồng) và SHB (+105 tỷ đồng).

Hình 1. Giá trị tích lũy ròng



Nguồn: Fiinpro, KIS

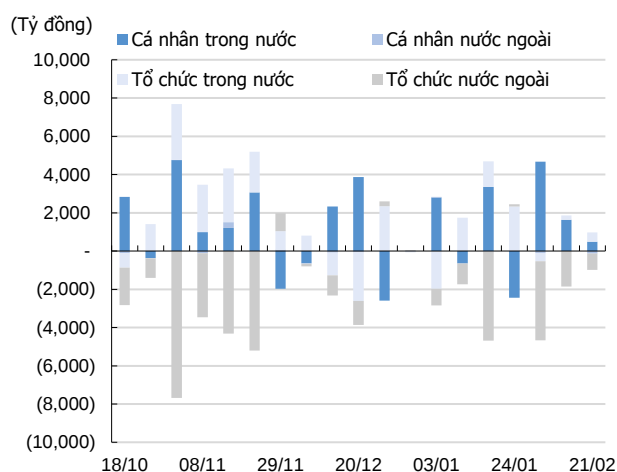
Lưu ý: Giá trị tích lũy tính từ tháng 1/23

Bảng 1: Hoạt động giao dịch theo nhóm nhà đầu tư

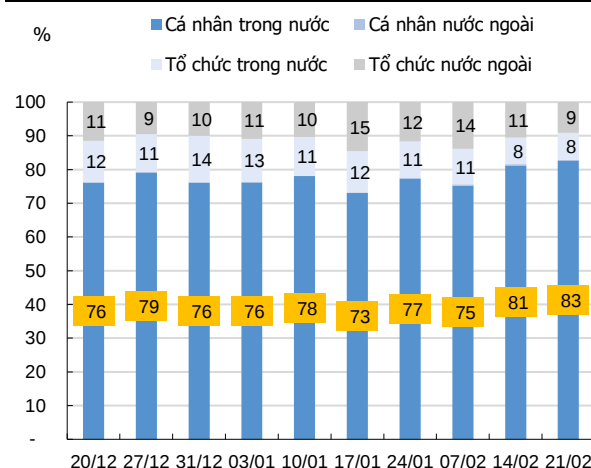
Nhóm nhà đầu tư	Giá trị mua (nghìn tỷ đồng)				Giá trị bán (nghìn tỷ đồng)				Giá trị ròng (nghìn tỷ đồng)			
	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD
Cá nhân nước ngoài	7.4	23.3	89.3	185.9	7.7	20.5	82.3	169.6	(0.3)	2.8	7.0	16.4
Cá nhân trong nước	59.8	156.7	615.1	1,409.1	56.3	150.2	602.0	1,386.5	3.5	6.5	13.2	22.6
Tổ chức nước ngoài	7.6	21.8	79.9	177.6	10.8	31.0	100.1	216.2	(3.2)	(9.1)	(20.3)	(38.6)
Tổ chức trong nước	0.2	0.5	2.1	4.3	0.3	0.7	2.0	4.6	(0.1)	(0.1)	0.1	(0.3)
Tự doanh	3.2	10.1	36.6	83.2	4.3	9.2	37.4	78.1	(1.1)	0.9	(0.8)	5.2

Nguồn: FiinproX, KIS Research

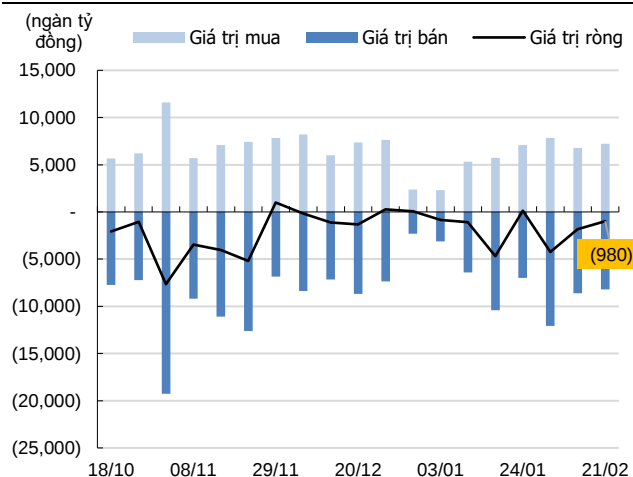
Research Dept
Researchdept@kisvn.vn

Hình 2. Diễn biến giao dịch theo nhóm nhà đầu tư

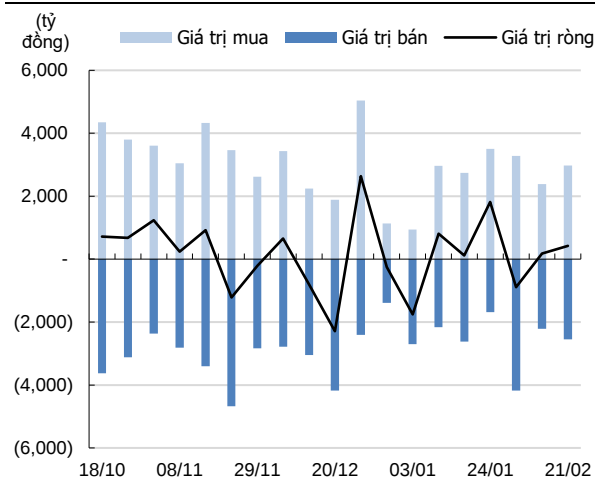
Nguồn: FiinPro, KIS Research

Hình 3. Tỷ trọng giá trị giao dịch theo nhóm nhà đầu tư

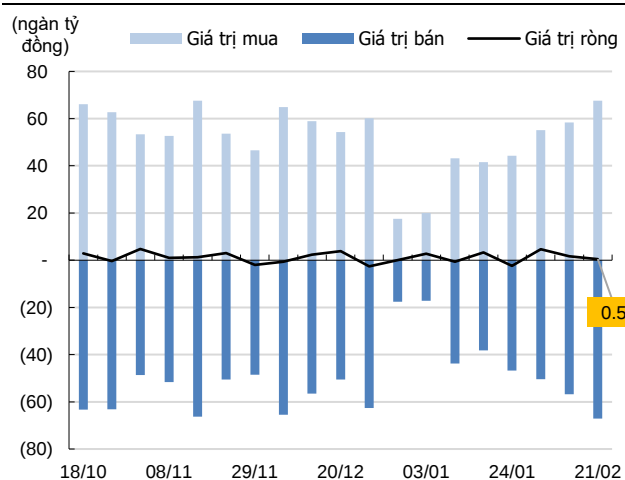
Nguồn: FiinPro, KIS Research

Hình 4. Giao dịch từ nhà đầu tư nước ngoài

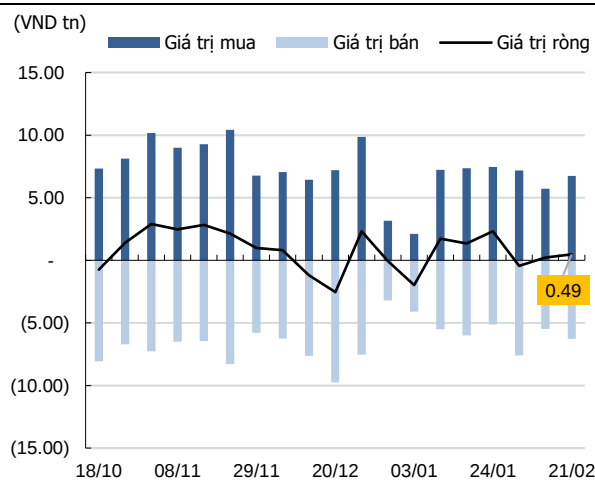
Nguồn: FiinPro, KIS Research

Hình 5. Giao dịch tự doanh

Nguồn: FiinPro, KIS Research

Hình 6. Giao dịch từ nhà đầu tư cá nhân trong nước

Nguồn: FiinPro, KIS Research

Hình 7. Giao dịch từ nhà đầu tư tổ chức trong nước

Nguồn Bloomberg, FiinPro, KIS Research

Bảng 2. CP mua ròng của cá nhân trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
FPT	Công nghệ Thông tin	(2.0)	1,535.4	(1,125.6)	409.8
VNM	Hàng Tiêu dùng	1.8	755.5	(543.2)	212.2
VCB	Ngân hàng	1.6	537.9	(377.6)	160.3
DGC	Nguyên vật liệu	1.4	731.0	(609.4)	121.6
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	(3.4)	365.3	(245.2)	120.1
NLG	Tài chính	2.2	341.4	(226.1)	115.3
SSI	Tài chính	1.8	1,579.8	(1,468.7)	111.0
HDB	Ngân hàng	0.9	1,059.2	(949.2)	110.0
SAB	Hàng Tiêu dùng	0.4	196.3	(95.2)	101.1
CTG	Ngân hàng	2.3	1,102.5	(1,007.6)	94.9

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 3. CP bán ròng của cá nhân trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
VCI	Tài chính	2.5	1,260.2	(1,521.7)	(261.5)
GVR	Nguyên vật liệu	6.8	546.5	(711.5)	(165.0)
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	5.3	1,477.4	(1,639.2)	(161.9)
HPG	Nguyên vật liệu	1.3	1,459.4	(1,616.9)	(157.4)
VIX	Tài chính	11.3	2,582.9	(2,733.4)	(150.5)
TCH	Tài chính	10.0	535.2	(649.8)	(114.6)
VND	Tài chính	4.7	888.3	(994.1)	(105.8)
SHB	Ngân hàng	1.9	939.7	(1,041.2)	(101.5)
VSC	Công nghiệp	(1.6)	212.1	(302.8)	(90.7)
BID	Ngân hàng	0.6	532.3	(614.4)	(82.2)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 4. CP mua ròng của tổ chức trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	5.3	750.6	(215.6)	535.0
TCB	Ngân hàng	1.9	391.3	(245.7)	145.6
VIX	Tài chính	11.3	188.3	(49.1)	139.1
VSC	Công nghiệp	(1.6)	99.3	(3.3)	96.0
HCM	Tài chính	2.0	91.9	(7.0)	84.9
VND	Tài chính	4.7	100.3	(22.7)	77.6
VCI	Tài chính	2.5	87.3	(32.4)	54.8
STB	Ngân hàng	1.6	295.3	(253.9)	41.4
HPG	Nguyên vật liệu	1.3	257.5	(217.4)	40.1
GMD	Công nghiệp	0.5	61.7	(25.8)	35.9

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 5. CP bán ròng của tổ chức trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
FPT	Công nghệ Thông tin	(2.0)	220.9	(353.4)	(132.5)
EIB	Ngân hàng	5.8	298.8	(426.1)	(127.3)
LPB	Ngân hàng	(2.9)	103.0	(199.4)	(96.4)
FCN	Công nghiệp	7.3	1.4	(86.2)	(84.7)
GEX	Công nghiệp	2.0	49.2	(127.1)	(78.0)
CTD	Công nghiệp	3.1	42.0	(117.6)	(75.5)
SBT	Hàng Tiêu dùng	1.5	18.0	(90.6)	(72.6)
DC4	Công nghiệp	11.2	2.2	(65.2)	(63.0)
SIP	Tài chính	7.8	19.0	(81.1)	(62.0)
GEE	Công nghiệp	10.8	130.5	(188.5)	(58.0)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 6. CP mua ròng của tổ chức nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
VCI	Tài chính	2.5	264.6	(58.7)	206.0
EIB	Ngân hàng	5.8	166.1	(19.4)	146.7
GVR	Nguyên vật liệu	6.8	165.3	(26.0)	139.3
HPG	Nguyên vật liệu	1.3	455.0	(336.3)	118.7
SHB	Ngân hàng	1.9	171.2	(59.4)	111.8
TCH	Tài chính	10.0	118.1	(27.3)	90.9
GEX	Công nghiệp	2.0	160.8	(71.6)	89.2
VHM	Tài chính	3.9	176.2	(103.7)	72.5
BID	Ngân hàng	0.6	128.1	(70.3)	57.8
OCB	Ngân hàng	1.3	113.9	(56.4)	57.6

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 7. CP bán ròng của tổ chức nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	5.3	176.4	(561.9)	(385.5)
FPT	Công nghệ Thông tin	(2.0)	622.9	(886.8)	(263.9)
VNM	Hàng Tiêu dùng	1.8	256.7	(444.5)	(187.9)
NLG	Tài chính	2.2	24.5	(154.9)	(130.4)
GMD	Công nghiệp	0.5	9.8	(138.7)	(128.9)
VCB	Ngân hàng	1.6	111.0	(235.4)	(124.4)
HDB	Ngân hàng	0.9	64.1	(177.8)	(113.7)
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	(3.4)	42.7	(139.3)	(96.6)
DGC	Nguyên vật liệu	1.4	68.9	(163.8)	(94.9)
SAB	Hàng Tiêu dùng	0.4	2.6	(96.5)	(93.9)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 8. CP mua ròng của cá nhân nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	5.3	14.8	(2.5)	12.4
DXG	Tài chính	4.1	7.2	(0.4)	6.7
HSG	Nguyên vật liệu	3.2	6.6	(0.4)	6.2
SJD	Tiện ích Cộng đồng	1.7	3.7	(0.1)	3.7
POW	Tiện ích Cộng đồng	1.6	4.9	(1.3)	3.6
PVD	Dầu khí	(0.6)	3.9	(0.3)	3.6
VGC	Công nghiệp	3.1	3.3	(0.1)	3.2
GEX	Công nghiệp	2.0	3.5	(1.1)	2.4
CMG	Công nghệ Thông tin	(0.7)	2.5	(0.3)	2.2
BCG	Tài chính	3.4	2.1	(0.4)	1.8

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 9. CP bán ròng của cá nhân nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
HCM	Tài chính	2.0	0.2	(50.5)	(50.3)
SSI	Tài chính	1.8	33.7	(73.8)	(40.1)
FPT	Công nghệ Thông tin	(2.0)	8.9	(22.3)	(13.4)
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	(3.4)	1.7	(10.6)	(8.9)
DPM	Nguyên vật liệu	2.9	0.1	(7.7)	(7.6)
CTG	Ngân hàng	2.3	0.7	(7.7)	(7.1)
SHB	Ngân hàng	1.9	1.5	(7.3)	(5.8)
CTD	Công nghiệp	3.1	0.1	(4.3)	(4.2)
BID	Ngân hàng	0.6	0.7	(4.9)	(4.2)
CII	Công nghiệp	1.4	0.5	(4.6)	(4.1)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 10. Top 10 CP mua ròng của khối ngoại (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
VCI	Tài chính	2.5	265.4	(58.8)	206.7
EIB	Ngân hàng	5.8	166.4	(19.8)	146.6
GVR	Nguyên vật liệu	6.8	165.4	(28.2)	137.2
HPG	Nguyên vật liệu	1.3	465.4	(348.0)	117.3
SHB	Ngân hàng	1.9	172.7	(66.7)	106.0
GEX	Công nghiệp	2.0	164.3	(72.7)	91.6
TCH	Tài chính	10.0	118.2	(27.8)	90.4
VHM	Tài chính	3.9	177.9	(104.9)	73.1
LPB	Ngân hàng	(2.9)	94.7	(38.6)	56.1
OCB	Ngân hàng	1.3	114.2	(58.4)	55.8

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 11. Top 10 CP bán ròng của khối ngoại (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	5.3	191.2	(564.4)	(373.2)
FPT	Công nghệ Thông tin	(2.0)	631.7	(909.1)	(277.3)
VNM	Hàng Tiêu dùng	1.8	267.8	(454.4)	(186.5)
GMD	Công nghiệp	0.5	10.4	(140.8)	(130.4)
NLG	Tài chính	2.2	26.0	(155.2)	(129.2)
VCB	Ngân hàng	1.6	111.9	(237.5)	(125.7)
HDB	Ngân hàng	0.9	68.0	(184.4)	(116.3)
SSI	Tài chính	1.8	71.9	(186.1)	(114.2)
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	(3.4)	44.3	(149.9)	(105.6)
DGC	Nguyên vật liệu	1.4	71.0	(168.3)	(97.3)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 12. Top CP mua ròng của tự doanh (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Sàn	%	Mua	Bán	Ròng
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	5.3	639.6	(146.0)	493.7
FUEVFVN D	Tài chính	1.1	167.0	(39.3)	127.7
VIX	Tài chính	11.3	127.5	(1.5)	126.0
VCI	Tài chính	2.5	61.4	(2.3)	59.1
VHM	Tài chính	3.9	102.9	(44.8)	58.1
GAS	Tiện ích Cộng đồng	1.0	50.3	(4.5)	45.7
VND	Tài chính	4.7	40.9	(2.0)	38.9
E1VFN30	Tài chính	0.8	39.1	(3.4)	35.7
CTD	Công nghiệp	3.1	33.1	(1.9)	31.2
HSG	Nguyên vật liệu	3.2	30.5	(4.0)	26.5

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 13. Top CP bán ròng của tự doanh (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
LPB	Ngân hàng	(2.9)	54.1	(164.6)	(110.5)
GEX	Công nghiệp	2.0	0.2	(107.7)	(107.5)
SBT	Hàng Tiêu dùng	1.5	13.4	(79.5)	(66.1)
STB	Ngân hàng	1.6	101.4	(164.7)	(63.2)
FPT	Công nghệ Thông tin	(2.0)	105.7	(166.8)	(61.1)
VPB	Ngân hàng	2.4	92.2	(145.0)	(52.9)
HAH	Công nghiệp	(1.5)	0.0	(25.6)	(25.6)
VNM	Hàng Tiêu dùng	1.8	49.0	(74.3)	(25.3)
VRE	Tài chính	3.9	70.8	(93.1)	(22.3)
ACB	Ngân hàng	1.7	63.0	(84.4)	(21.4)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2025 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..